

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 26 tháng 4 năm 2024  
“V/v tranh chấp về hôn nhân  
và gia đình, ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Phương và ông Múth So Ny.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã  
Tĩnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tĩnh Biên, tỉnh An Giang tham  
gia phiên tòa: Ông Đặng Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tĩnh Biên  
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 36/2024/TLST-  
HN&GD ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ  
ngày 26 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST-  
HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Như H, sinh năm 1993; nơi cư trú: số nhà B, tổ  
D, khóm B, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử  
vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Minh H1, sinh năm 1989; nơi cư trú: tổ E, khóm N,  
phường T, thị xã T, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án,  
nguyên đơn bà Nguyễn Như H (sau đây gọi tắt là bà Huyền h nguyên đơn) trình  
bày: Bà H và ông Lê Minh H1 do quen biết nên đi đến hôn nhân, có đăng ký kết  
hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T, huyện (nay là thị xã) Tĩnh Biên,  
tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 19, ngày 11-4-2018. Thời gian  
đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng  
quan điểm, bà H làm ăn thất bại dẫn đến nợ nần nên vợ chồng thường xuyên cãi  
vã, tình cảm ngày càng xa cách và vợ chồng đã không còn sống chung với nhau  
từ năm 2023 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn để chung  
sống hạnh phúc nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lê Minh

**H1**. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng không có con chung; về tài sản chung, nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: đơn khởi kiện, bản tự khai (bản chính); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại biên bản ghi nhận lời khai ngày 25-3-2024, ông **Lê Minh H1** (sau đây gọi tắt là ông **H1** hoặc bị đơn) trình bày: Ông **H1** với bà **H** do quen biết và tìm hiểu nên đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn số 19 ngày 11 tháng 4 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) **T**, huyện (nay là thị xã) **T**, tỉnh **An Giang**. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn kéo dài nên ông **H1** và bà **H** đã không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2023 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **H1** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà **H**. Quá trình chung sống, ông **H1** với bà **H** không có con chung; về tài sản chung, nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà **Nguyễn Như H** có yêu cầu không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa,

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có yêu cầu không hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, bà **Nguyễn Như H** với ông **Lê Minh H1** có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; bà **H** và ông **H1** đã không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2023 đến nay, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm để xây dựng gia đình hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án, ông **H1** đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà **H**. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014



chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H1; về con chung, không có; về tài sản chung, nợ chung, bà H và ông H1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

#### \* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Như H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Minh H1; ông H1 cư trú trên địa bàn phường T, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, bà H có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa; ông Lê Minh H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông H1.

#### \* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Như H và ông Lê Minh H1 chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T, huyện (nay là thị xã) Tịnh Biên, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 19, ngày 11-4-2018 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.*

Bà H trình bày, sau khi kết hôn, bà H và ông H1 chung sống hạnh phúc, sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, khó khăn về kinh tế và vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn tình cảm để tiếp tục chung sống nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Minh H1.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H1 xác định vợ phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, kinh tế khó khăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn kéo dài nên ông H1 và bà H đã không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2023 đến nay, ông H1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Do đó,

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Như H về việc ly hôn với ông Lê Minh H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Bà H, ông H1 cùng thống nhất vợ chồng không có con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H, ông H1 thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Như H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà H đã nộp. Ông Lê Minh H1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Như H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Như H được ly hôn ông Lê Minh H1.

- Về con chung, cấp dưỡng: Không có.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Như H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0010708 ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên; bà H đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Minh H1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phí Thị Phương Nhung**